

Sự lão hóa của dân cư Trung Quốc và các vấn đề chính sách

(NHỮNG BÀI HỌC RÚT RA TỪ CÁC MÔ HÌNH DỰ BÁO CỦA SỰ CHUYỂN CƯ TỪ NÔNG THÔN RA THÀNH THỊ)

ZENG YI

Vấn đề lão hóa đang ngày càng thu hút sự quan tâm của các học giả và các quan chức Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc đã thành lập ủy ban lão hóa quốc gia vào năm 1982 để phối hợp hoạt động, giải quyết các vấn đề liên quan đến sự lão hóa. Liên đoàn những người cao tuổi ở Trung Hoa đã chính thức được thành lập vào năm 1986 và rất nhiều các hiệp hội những người có tuổi ở các địa phương cũng lần lượt ra đời. Nhiều nhà nhân khẩu học đã góp những kết quả nghiên cứu đáng kể về vấn đề lão hóa dân số.

Đối với các nước châu Âu, quá trình lão hóa đã, đang và sẽ phát triển rộng trong khoảng một vài thế kỷ tới. Trong khi đó ở Trung Quốc các thay đổi sẽ xảy ra trong một vài thập kỷ và tỷ lệ lão hóa ở Trung Quốc sẽ gần bằng các nước phát triển vào giữa thập kỷ tới. Nhật Bản là nước được coi là có quá trình lão hóa rất nhanh. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Ogawa thì quá trình lão hóa trong dân số Trung Hoa sẽ phát triển nhanh hơn Nhật Bản vào khoảng 35%. Con số khổng lồ của những người già trong dân sẽ là một nét đặc thù của vấn đề lão hóa ở Trung Quốc. Năm 1987, đã có hơn 90 triệu người từ 60 tuổi trở lên, hơn 55 triệu người từ 65 tuổi trở lên. Con số này sẽ tăng lên gấp đôi trong vòng 26 năm nữa, và sẽ tăng gấp đôi lần nữa sau 20 năm. Tỷ lệ phát triển của sự lão hóa một cách nhanh chóng này lại xảy ra ở một đất nước mà tổng thu nhập quốc gia chia cho từng đầu người còn thấp hơn đáng kể so với nhiều nước đang phát triển.

Theo cuộc điều tra dân số của Trung Quốc năm 1982, 20,8% tổng dân số sống ở các đô thị. Cùng với chương trình cải tổ kinh tế, Trung Quốc đang ngày càng hiện đại hóa. Mặc dù quá trình phát triển của Trung Quốc có khác biệt so với các nước khác, nó vẫn không có nghĩa là việc hiện đại hóa có thể được thực hiện một cách hoàn hảo mà không cần đến quá trình đô thị hóa. Tỷ lệ dân số ở các đô thị đã tăng vọt từ 20,8% giữa năm 1982 lên đến 31,9% vào cuối năm 1984 và 36,9% vào năm 1987.

Tỷ lệ sinh đẻ ở các vùng nông thôn cao hơn rất nhiều so với thành thị. Năm 1981, tỷ lệ sinh đẻ ở các vùng nông thôn là 2,9 con/ phụ nữ, trong khi tỷ lệ này ở thành thị là 1,4. Độ chênh lệch về tuổi thọ giữa nông thôn và thành thị vào năm 1981 là 4,4 năm ở nữ giới và 3,5 đối với nam giới.

Sự chênh lệch khá lớn này không những do sự khác biệt của điều kiện kinh tế xã hội và trình độ văn hóa giáo dục giữa các vùng, mà còn do chính sách hạn chế sinh đẻ ở thành thị chặt chẽ hơn nông thôn cộng với những dịch vụ phục vụ cho việc kế hoạch hóa gia đình ở thành thị hoạt động rất có hiệu quả.

Sự di cư từ nông thôn ra thành thị phần lớn tập trung ở tầng lớp thanh niên và những người đang ở độ tuổi lao động. Điều này tất yếu sẽ ảnh hưởng, thậm chí làm thay đổi, tổng chế tuổi tác của dân số ở nông thôn và thành thị. Mặt khác, điều kiện kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn và thành thị ở Trung Quốc và thực trạng ở miền thôn quê và thành thị Trung Quốc hoàn toàn khác biệt. Ví dụ, theo cuộc điều tra thí điểm quốc gia về vấn đề người già, được tiến hành vào năm 1987 thì 55,8% những người và sống ở thành thị tuổi từ 60 trở lên được nhận trợ cấp

(lương hưu trong khi ở các vùng nông thôn chỉ có 3,3% các cụ già cùng độ tuổi được nhận trợ cấp này 47,8% người già sống ở thành thị được nhà nước hay các tổ hợp kinh doanh chi trả hoàn toàn những phí tổn y tế, và 21,5% được chi trả một phần phí tổn này trong năm 1987. Song đối với những người già sống ở các miền nông thôn thì con số này là rất nhỏ. Chỉ có 2,2% được trả phí tổn y tế hoàn toàn và 3,1% được trả một phần. Qua điều tra cho thấy chỉ một phần tương đối nhỏ (32,5%) những người già sống ở thành thị gặp khó khăn trong việc nhận sự chăm sóc y tế. Trong khi đó đại đa số (94,8%) người già sống ở các miền thôn quê gặp khó khăn trong vấn đề này. Tình trạng dinh dưỡng đối với những người già thành thị là 21,3% rất tồi và đối với những người già nông thôn tỉ lệ này lên đến 53,3%.

Rõ ràng là còn có nhiều hơn nữa các dự án dân số quan tâm xem xét đến những chênh lệch giữa vùng nông thôn và thành thị cũng như động lực của sự di dân từ nông thôn và thành thị, không những để lập ra một kết cấu tuổi tác hợp với hiện thực hơn, mà còn vì những mục đích kế hoạch thực tiễn để đưa ra được những chính sách tối ưu.

Chúng tôi xin trình bày một mô hình dự báo về khu vực dân cư nông thôn - thành thị. Việc mô tả các số liệu được đưa ra ở các chương mục sát đã được kiểm nghiệm qua rất nhiều dự án khác nhau.

MÔ HÌNH VÀ SỐ LIỆU

Dựa vào các điều kiện kinh tế - xã hội, vào nhân khẩu học và đặc biệt là dựa vào hệ thống trợ giúp của xã hội đối với người già, mức sinh đẻ, tử vong rất khác nhau giữa vùng nông thôn và thành thị, mà mô hình của chúng tôi chia ra 2 vùng: vùng nông thôn và vùng thành thị. Mô hình này có tính kỹ đến sự di trú ở lại từ nông thôn tới các thành thị và không tính đến sự di trú ngược lại vì việc di trú từ thành phố về nông thôn là không đáng kể ít nhất trong tương lai trước mắt.

Do việc di cư ra nước ngoài ở Trung Quốc là không đáng kể, chúng tôi kết luận rằng tử vong là con đường duy nhất. Hơn nữa, theo sự tính toán về một dự án dân cư đa vùng tiêu chuẩn, chúng tôi cũng nhấn mạnh đến việc thay đổi độ tuổi sinh đẻ trung bình đối với mỗi người dân, đây được coi là một vấn đề hết sức quan trọng nhằm giảm sự phát triển dân số ở Trung Quốc. Biện pháp này cũng được các gia đình chấp nhận. Một điểm khác trong dự báo của chúng tôi là chúng tôi theo đuổi một cách giải quyết bước đầu trong việc định rõ khả năng sinh đẻ. Nói cách khác, là số lượng con trung bình của mỗi bà mẹ (tỉ lệ sinh đẻ tổng cộng) và độ tuổi sinh đẻ trung bình có thể chấp nhận được ở mỗi cộng đồng.

Một khu vực dân cư được phân loại theo vùng nông thôn - thành thị, độ tuổi, giới tính và kế hoạch sinh đẻ của khu vực nông thôn - thành thị, cũng như kế hoạch di cư từ nông thôn ra thành thị. Điều này được rút ra từ cuộc điều tra dân số quy mô nhỏ (1% dân số tham gia cuộc điều tra) được tiến hành vào tháng 7 năm 1987 của Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc. Hai trăm bốn chín triệu (249 triệu) gia đình gồm 1071 triệu người đã được liệt kê qua cuộc điều tra dân số này. Họ ở khắp các thị trấn, các khu vực từ trị và đô thị trên lãnh thổ Trung Quốc. Việc xếp loại lứa tuổi rút ra từ cuộc điều tra được chia ra thành từng nhóm để đạt được cơ sở dân cư trong khoảng giữa năm 1987.

Tỉ lệ dân cư sống ở các vùng đô thị là 36,9% theo cuộc điều tra dân số năm 1987, con số này tăng lên so với cuộc điều tra năm 1982 số người sống ở đô thị chiếm 20,8%. Sự thay đổi vùng dân cư, làm cho nó phát triển nhanh, một mặt là kết quả của những thay đổi hành chính trong việc tăng cường sự phát triển của các thị trấn. Ủy ban quốc gia Trung Quốc đã sửa đổi các luật lệ qui định về một quận huyện năm 1984. Và đến năm 1986, ủy ban Quốc gia chính thức khuyến khích các thành phố sáp nhập các tiêu chuẩn phân biệt một thành phố. Hai đường lối chính sách quan trọng được sửa đổi này đã tạo cho Trung Quốc sự phát triển tăng từ 3547 vào năm 1982 đến 9121 năm 1987, tăng gấp 2,6 lần so với năm 1982; và số lượng các thành phố tăng từ 239 vào năm 1982 lên đến 347 năm 1986. Điều quan trọng hơn cả là địa phận hành chính của các thị trấn, thành phố được mở rộng đáng kể. Điều này đã làm cho một số đông dân cư, thực chất là nông dân, trở thành thành thị. Ví dụ như tỉ lệ dân số không làm nông nghiệp là 48% ở 347 thành phố vào năm 1986, nghĩa là hơn một nửa dân cư thành thị lại làm nghề nông. Thậm chí có nơi tỉ lệ dân cư không phải là nông dân chiếm dưới 10%. Các

định mức sinh đẻ được sử dụng trong dự án này cũng được rút ra từ cuộc điều tra dân số quy mô nhỏ này. Tỷ lệ sinh đẻ tổng số ở các khu vực nông thôn là 2,72 vào năm 1986, theo dự đoán của cuộc điều tra này thì tỷ lệ sinh đẻ ở các khu vực thành thị là 1,96 năm 1987 so với tỷ lệ 1,4 năm 1981. Cuộc điều tra này cho thấy riêng năm 1986 tỷ lệ sinh đẻ của các phụ nữ làm nông nghiệp là 2,76 trong khi tỷ lệ sinh đẻ của các phụ nữ khác là 1,24.

Qua cuộc điều tra dân số năm 1987, người ta cũng rút ra được tỷ lệ dân cư đặc biệt ở các độ tuổi khác nhau. Và lứa tuổi chiếm tỷ lệ di cư cao nhất là lứa tuổi đầu 20. Điều này cũng phù hợp với tình trạng chung của toàn thế giới. Kế hoạch di dân từ nông thôn ra thành thị có tỷ lệ nhỏ ở những độ tuổi 0 đến lớn hơn. Sở dĩ tỷ lệ di cư ở độ tuổi thiếu nhi ở Trung Quốc nhỏ hơn nhiều so với các nước khác trên thế giới là do các di dân thường không mang theo con cái của họ khi di chuyển. Họ sẽ phải chờ đợi hàng năm trời để nhận được giấy đăng ký hộ khẩu cho con cái họ nếu họ muốn mang chúng theo bởi sự hạn chế rất chặt chẽ của việc cấp đăng ký hộ khẩu ở các vùng thành thị.

CÁC DỰ BÁO

1. Tỷ lệ và tốc độ tăng dân số của người già

Rõ ràng là Trung Quốc sẽ phải trải qua quá trình lão hóa dù bằng bất cứ cách nào. Mặc dù tỷ lệ sinh đẻ cao vẫn chiếm từ 2,72 đến 1,96 con/1 cặp vợ chồng ở nông thôn và thành thị, tỷ lệ người già trên toàn quốc (tuổi từ 65 trở lên) vẫn ở mức 20%. Đối với khu vực nông thôn thì tỷ lệ người già sẽ là hơn 23% vào giữa kỷ nguyên tới. Nếu tỷ lệ sinh đẻ thấp cộng với tỷ lệ tử vong thấp, thì 35,4% dân số Trung Quốc và 40,4% dân số các khu vực nông thôn sẽ ở vào độ tuổi 65 trở lên vào năm 2050.

Tỷ lệ phần trăm những người già có trong dân số Trung Quốc sẽ tăng nhanh hơn rất nhiều so với bất kỳ một nước nào trên thế giới. Đến năm 2030 và 2050, riêng ở Trung Quốc sẽ có tới 232 triệu đến 331 triệu người già, tính theo mức dự kiến tử vong trung bình, và phần lớn những người già này đang sống ở các vùng thành thị (khoảng 148 đến 254 triệu). Với mức tử vong thấp con số này lên tới 264 đến 406,2 triệu người già vào năm 2030. Trong đó có khoảng 168 đến 313 triệu sống ở thành thị. Vì thế mà việc quan tâm chăm sóc đến một khối lượng lớn dân cư này chắc chắn là rất khó khăn. Như đã nêu trên, phần lớn những người già sống ở các khu vực thành thị được hưởng trợ cấp và việc tăng thêm hệ thống phúc lợi xã hội một cách thường xuyên cho các vùng nông thôn Trung Quốc đã được dựa vào dự tính. Do vậy mà khoản chi trợ cấp này của quốc gia sẽ tăng rất cao. Theo như dự tính, tỷ lệ tử vong thấp thì tổng dân số Trung Quốc sẽ tăng một cách đáng kể so với những dự kiến về tỷ lệ tử vong trung bình và đến khoảng giữa thế kỷ tới, dân số Trung Quốc sẽ tăng thêm 100 triệu người trong số đó 3/4 sẽ là người già.

2. Sự sắp xếp các độ tuổi trong dân số.

Những tiến bộ trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe của con người có thể giữ cho những người chưa già hẳn còn hoạt bát thậm chí một số còn có thể làm việc. Do đó cùng với việc giảm tỷ lệ tử vong, ngày càng có nhiều người già sống rất lâu (từ 75 tuổi trở lên), mặc dù dường như đa số họ đều mắc phải những căn bệnh của tuổi già và phải nằm liệt giường. Tỷ lệ các cụ già là 1 con số rất quan trọng trong việc đo lường mức lão hóa dân số. Cho đến năm 2020 tỷ lệ các cụ già ra tăng một cách liên tục. Và sau đó nó tăng với tốc độ nhanh. Đến năm 2040 tỷ lệ này sẽ đạt tới con số 40%. Theo dự tính trung bình, tỷ lệ này sẽ là 50% vào năm 2050, và là 60% theo mức tử vong thấp. Vào năm 2050 sẽ có khoảng 331 đến 407 triệu người già tính theo mức dự tính tử vong trung bình và thấp. Điều này có nghĩa rằng đến giữa thập kỷ tới, có thể sẽ có 165 triệu đến 244 triệu cụ già ở Trung Quốc. Việc tăng nhanh số lượng các cụ già ở giữa thập kỷ tới là kết quả của cuộc bùng nổ trẻ em lần thứ hai ở Trung Quốc vào những năm 1960 và đầu 1970. Rõ ràng đây sẽ là thời kỳ khó khăn nhất đối với Trung Quốc trong việc đương đầu với những khó khăn của vấn đề lão hóa dân số.

3. Tỷ số giới tính trong con số các cụ già.

Tuổi thọ tối đa của nữ giới thường cao hơn nam giới, và tuổi thọ này ở nữ giới càng vượt xa nam giới ở những độ tuổi cao. Cứ gần 60 nam giới thì 100 nữ giới ở tỷ lệ tử vong thấp. Đáng chú ý là tỷ lệ này nhỏ hơn so với tỷ lệ dự kiến ở mức tử vong trung bình ở các độ tuổi khác

nhau. Tỉ số giới tính thấp ở độ tuổi các cụ già của nam so với nữ có nghĩa là trong thế kỷ tới số phụ nữ góa chồng sẽ ngày một tăng nếu đàn ông tiếp tục lấy vợ trẻ hơn mình.

4. Tầng lớp lao động thường không ủng hộ những người già cả.

Một điều quan trọng khác vấn đề lão hóa dân số là tỉ số giữa những cụ già từ 65 tuổi trở lên (không đi làm) và những người cung cấp cuộc sống cho họ (những người lao động từ 15-64 tuổi các con số cho thấy sự đi xuống trầm trọng về tỉ số giữa trẻ em và lực lượng lao động và sự tăng nhanh về tỉ số giữa những người già với những người cung cấp điều kiện vật chất cho họ. Cho đến giữa thế kỷ tới, cứ 2,7 hoặc 2,2 người lao động phải nuôi một người già theo tỉ lệ tử vong trung bình hay thấp. Tỉ số giữa người già so với lực lượng lao động ở năm 2050 sẽ tăng gấp 4 đến 5 lần.

Cùng với quá trình lão hóa dân số, đội ngũ công nhân lao động già (từ 55 - 64) sẽ tăng lên. Tỉ lệ phần trăm của lực lượng lao động già sẽ tăng từ 10% năm 1987 đến gần 23% năm 2050 không kể mức tử vong dự đoán. Sự gia tăng tỉ lệ người lao động già này cần phải được các nhà đặt kế hoạch quan tâm, chú ý do những người lao động này thường đã dày dạn kinh nghiệm cũng như khó thay đổi hơn. Mặt khác, ngày càng có nhiều người từ 65 tuổi trở lên sẽ tham gia lao động (tiếp tục làm việc) nhờ những tiến bộ của các điều kiện bảo vệ sức khỏe và do sự thiếu hụt lực lượng lao động mà vấn đề lão hóa gây ra trong tương lai. Tình trạng này sẽ không chỉ làm biến đổi cơ cấu kinh tế mà cả cơ cấu chính trị của xã hội.

NGUỒN GỐC NHÂN KHẨU HỌC CỦA VẤN ĐỀ LÃO HÓA

Nhìn chung người ta cho rằng sự lão hóa dân số là do sự đi xuống của tỉ lệ sinh sản và tử vong. Do tỉ lệ sinh đẻ ở các vùng nông thôn Trung Quốc cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ sinh đẻ ở các vùng thành thị, song việc di cư ồ ạt từ nông thôn đến các khu vực thành thị sẽ làm giảm tỉ lệ sinh đẻ tổng số của cả nước. Điều này cũng góp phần tăng nhanh quá trình lão hóa. Việc tăng độ tuổi có con qui định sẽ rút ngắn được thời kỳ có khả năng sinh đẻ.

a) Sự di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ có tác động trực tiếp và gián tiếp đối với sự phân bố tuổi tác trong số Trung Quốc. Tác động trực tiếp ấy là: do việc cho phép các thanh niên di cư từ các khu vực nông thôn ra thành thị sẽ làm cho độ tuổi của dân số nông thôn già đi và độ tuổi dân số các khu vực thành thị trẻ hơn. Đối với nền công nghiệp hóa trong tương lai thì sự di cư này có vẻ được ưa chuộng. Tác động gián tiếp là việc giảm tỉ lệ sinh đẻ của toàn quốc mà vẫn cho phép những người từ nông thôn di cư ra thành thị sẽ dẫn tới việc mức sinh đẻ ở thành phố thấp hơn hẳn và thế là tỉ lệ dân số giảm và sẽ thúc đẩy quá trình lão hóa phát triển nhanh trên toàn quốc.

b) Việc giảm tỉ lệ sinh đẻ trong tương lai sẽ gây ít tác động đến quá trình lão hóa nếu các tỉ lệ sinh đẻ trung bình được dự kiến đúng. Song tất nhiên việc giảm tỉ lệ sinh đẻ đột ngột như đã có ở trong những năm 1970 lại là nguyên nhân chủ yếu của sự lão hóa nhanh trong dân số Trung Quốc. Tuy vậy, chúng tôi tự giới hạn trong việc tranh luận về tác động của những thay đổi nhân khẩu học có thể có trong tương lai đối với quá trình lão hóa. Bởi vì điều quan tâm chủ yếu của chúng tôi ở đây là xem xét xu hướng phát triển trong tương lai và các chính sách giải quyết có liên quan đến vấn đề lão hóa. Nếu như có một chính sách sinh đẻ có kế hoạch cực kỳ chặt chẽ mà thành công và phải đạt được kết quả là giảm mức sinh đẻ xuống cực thấp trong tương lai, như mức sinh đẻ được dự kiến, thì tác động chính của tỉ lệ sinh đẻ cực thấp già thuyết đối với quá trình lão hóa sẽ là rất lớn: + 111, +59 và + 86% vào năm 2030 đối với khu vực nông thôn, thành thị và trên toàn quốc. Tất nhiên là khả năng hiện thực hóa tỉ lệ sinh đẻ cực thấp này là rất nhỏ, ít nhất là theo dự đoán của tác giả bởi vì nó sẽ gây tác hại xấu cho sự phát triển kinh tế xã hội trong tương lai của đất nước, và nó cũng không đáp ứng được nguyện vọng của người dân Trung Quốc.

c) Việc tăng độ tuổi sinh đẻ trung bình sẽ làm giảm đáng kể mức dân số của cả nước trong thế kỷ tới trong khi thúc đẩy nhanh quá trình lão hóa ở một giới hạn nào đó.

d) Trong số những biến đổi có thể có của các nhân tố nhân khẩu học được nghiên cứu ở đây (mức sinh đẻ trừ mức sinh đẻ cực thấp, tuổi sinh đẻ, sự di cư từ nông thôn ra thành thị, mức tử vong), thì việc giảm tỉ lệ tử vong sẽ gây những tác động to lớn nhất đối với quá trình lão hóa dân số. Thậm chí với việc giảm tỉ lệ tử vong trung bình thì tác động của nó đối với vấn đề lão hóa đã tăng hơn 2 lần so với các tác động của 3 nhân tố kia (mức sinh đẻ giảm sau năm

1987, tăng độ tuổi qui định được có con và quá trình đô thị hóa). Sự tác động thúc đẩy của mức tử vong đối với quá trình lão hóa sẽ nhanh hơn nữa nếu như tính theo dự kiến về mức tử vong thấp.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH

Như bản nghiên cứu này đã vạch ra, sự lão hóa dân số ở Trung Quốc sẽ xảy ra trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Những đặc tính chủ yếu của lão hóa ở Trung Quốc là: lượng dân số cao tuổi lớn, sự gia tăng về số lượng và tỉ lệ lớn những cụ già "lão thành" trong con số những người già và sự tăng nhanh chóng tỉ lệ những người luống tuổi. Do mức độ và tốc độ của việc giảm tỉ lệ sinh đẻ sẽ hạn chế trong tương lai, nên việc giảm tỉ lệ tử vong theo dự kiến sẽ có tác động lớn nhất đến sự lão hóa trong số các nhân tố nhân khẩu học có thể làm thay đổi và có ảnh hưởng thúc đẩy quá trình lão hóa xảy ra nhanh hơn nữa trong tương lai. Tuy vậy, kể từ năm 1970 tỉ lệ sinh đẻ đã giảm bớt nhanh chóng. Điều này đã tạo cơ sở cho quá trình lão hóa trong tương lai. Tất nhiên chúng ta không nên lo ngại về sự đi xuống nhanh của tỉ lệ sinh đẻ kể từ năm 1970 bởi vì nó đã đóng góp một cách có kết quả tới việc kìm hãm sự bùng nổ dân số ở Trung Quốc và ở thế giới. Đây là một việc làm hết sức có ích cho sự phát triển kinh tế, nâng cao đời sống con người và bảo vệ môi trường. Điều cần phải làm là tiến hành nghiên cứu việc đề ra chính sách để vượt qua những khó khăn đối lập.

a) Chính sách kiểm chế việc sinh đẻ và sự lão hóa

Nếu chính sách kiểm chế sinh đẻ cực kỳ cứng rắn có hiệu quả và kết quả là mức sinh đẻ trong tương lai sẽ cực thấp, như mức dự án về tỉ lệ sinh đẻ thấp, thì vấn đề lão hóa sẽ trở nên rất nghiêm trọng vào thế kỷ sắp tới. Biến thể mức sinh đẻ thấp có tính giả thuyết thực ra là không thực tế vì nó không thể áp dụng được với đại đa số dân cư. Do đó, việc chọn một mức sinh đẻ thấp nên loại bỏ, nhường chỗ cho việc cân nhắc tới sự lão hóa và đưa ra những phương hướng để cao, giả sử ở nông thôn và thành thị hiện nay sẽ giữ nguyên liên tục cho đến giữa thế kỷ tới, sẽ gây ra mức tăng rộng dân số từ 1,62 đến 1,73 tỉ vào năm 2025, phụ thuộc vào mức tử vong của những năm tới. Mặc dù tỉ lệ sinh đẻ cao sẽ làm giảm bớt vấn đề lão hóa, nhưng sự lựa chọn (cách thức) này vẫn không phải là tối ưu, đơn giản là do nó làm tăng mức dân số lên quá nhiều. Dường như các mức sinh đẻ trung bình sẽ có thể tránh được cả 2 rắc rối: mức dân số quá lớn và mức lão hóa quá cao. Biện pháp này giả định rằng mức sinh đẻ ở nông thôn sẽ giảm liên tục và tiến dần đến mức sinh đẻ ở năm 2050, trong khi đó tỉ lệ sinh đẻ tổng cộng ở các khu vực thành thị sẽ giảm đi chút ít xuống đến 1,7%.

Tuy nhiên, vấn đề còn đặt ra là làm thế nào để đạt được mức giảm một cách đều đặn tỉ lệ sinh đẻ? Sự thực là tỉ lệ sinh đẻ đã tăng một cách đáng kể từ 17,5 trên 1000 vào năm 1985, tới 23,33 năm 1987 theo những số liệu gần đây nhất của cuộc điều tra hai phần nghìn các trường hợp sinh đẻ và tránh thai. Sự gia tăng này một phần là do những người sinh ra trong cuộc bùng nổ trẻ em thứ 2 vào những năm 1960 đã tới độ tuổi sinh đẻ. Tỉ lệ sinh đẻ tổng cộng ở các khu vực nông thôn hiện nay là 2,7 con/phụ nữ. Điều đó có nghĩa là một số đông đáng kể phụ nữ sinh nở từ 3 lần trở lên. Rất nhiều phụ nữ nông thôn đang ra sức sinh đẻ sớm do họ e sợ rằng các chính sách sinh đẻ sẽ thắt chặt lại trong tương lai. Nhằm mục đích giảm bớt sự lo lắng tâm lý về việc thay đổi các chính sách và dựa trên cơ chế hiện hành của "sinh đẻ muộn và ngắt quãng", chúng tôi xin đưa ra một biện pháp phát hành các chứng chỉ công nhận "sinh đẻ muộn và ngắt quãng". Nếu các cặp vợ chồng đồng ý sinh đứa con đầu sau khi người vợ 26 tuổi (hay 25 tuổi tùy thuộc vào điều kiện ở các địa phương) và sinh đứa con thứ 2 sau hơn 4 năm thì các cặp vợ chồng đó được nhận chứng chỉ "sinh đẻ muộn và ngắt quãng", cộng với một số độc quyền như những người có chứng chỉ "một con" trước đây. Thời gian sinh con đầu lòng càng muộn bao nhiêu thì khoảng cách giữa con đầu lòng và con thứ 2 càng lớn. Khoảng cách càng lớn thì các phúc lợi các cặp vợ chồng nhận được càng nhiều. Chúng tôi đề nghị phổ biến rộng rãi chính sách này trong nhân dân và cần phải bảo đảm với họ rằng chính sách này không thay đổi chính sách "sinh đẻ muộn và ngắt quãng" này sẽ không gây ra một cuộc bùng nổ trẻ em khác mà thực chất vẫn làm giảm được tỉ lệ sinh đẻ, đồng thời vẫn bảo đảm được nguyện vọng có 2 con của nhân dân. Việc thi hành chính sách "sinh đẻ muộn và ngắt quãng" cũng có thể làm một số khu vực thành thị có mức sinh đẻ quá thấp có khả năng tăng dần mức sinh đẻ,

tránh được những hậu quả bất ngờ của sự lão hóa và gia đình trong tương lai. Đây chính là mục đích và ý nghĩa chủ yếu của chính sách mà chúng tôi đưa ra, mặc dù còn nhiều chi tiết cụ thể cần phải nghiên cứu. Ví dụ cần phải chuẩn bị kế hoạch chu đáo đối với các khu vực thành thị, nơi mà hầu hết các cặp vợ chồng chỉ đẻ một đứa con duy nhất từ vài năm trước, để tránh cơn khủng hoảng sinh đẻ bất ngờ. Tất nhiên, những cặp vợ chồng tình nguyện có một con cần được động viên và khen thưởng và việc phát chứng chỉ "một con" cho các cặp vợ chồng này cần được duy trì.

b) Chính sách về vấn đề đô thị hóa và lão hóa.

Sự di cư, đặc biệt là sự di cư của tầng lớp thanh niên từ nông thôn ra thành thị (chủ yếu là các thị trấn là thành phố cỡ trung bình) cần được khuyến khích và hướng dẫn một cách thích hợp. Sự hướng dẫn chủ yếu cho đội ngũ di cư ở ạt có thể bao gồm cả việc cung cấp những dịch vụ tránh thai thích hợp cho những di dân này, và việc khuyến khích họ lập nghiệp ở các khu vực thành thị thông qua thương mại hóa thị trường nhà cửa. Chúng ta hy vọng rằng vấn đề lão hóa ở các vùng thành thị cũng như phát triển dân số ở các khu vực nông thôn sẽ giảm xuống nếu tỉ lệ thanh niên được phép di cư từ nông thôn ra thành thị được xác định mức ở mức vừa phải.

c) Chế độ hỗ trợ của xã hội đối với những người già.

Chế độ trợ cấp hiện hành cho người già tại các khu vực thành thị là do nhà nước chi trả. Nhà nước hay các tổ chức kinh doanh tập thể trả trợ cấp (lương hưu) cho những người già nghỉ hưu, những người thuộc diện được hưởng trợ cấp. Theo dự án ở mức sinh đẻ và tử vong trung bình thì vào năm 2050, ở Trung Quốc sẽ có khoảng 250 triệu người già về hưu, ở các khu vực thành thị con số này tăng gấp 12 lần so với năm 1987. Dường như rõ ràng rằng chế độ 1 loại tiền trợ cấp do nhà nước trả sẽ không có kết quả đối với đội ngũ đông đảo của những người già nghỉ hưu trong thế kỷ tới. Vì vậy cần khuyến khích, phát triển và mở rộng những chế độ bảo hiểm xã hội đa dạng, kể cả chế độ gửi tiết kiệm cá nhân và tập thể cho người già. Song chi phí của việc phát triển chế độ trợ cấp nhà nước và tập thể một cách toàn diện ở các vùng nông thôn dưới một mức độ cần thiết dường như bị ngăn cản đối với một đất nước như Trung Quốc. Mặt khác, vấn đề lão hóa ở nông thôn sẽ trở nên trầm trọng hơn ở vùng thành thị do quá trình từ đô thị hóa sắp tới sẽ khuyến khích những thanh niên chuyển từ nông thôn ra thành thị, và chế độ hỗ trợ của gia đình đối với tuổi già bấy lâu nay sẽ có thể vô hiệu. Trong trường hợp đó, nguyên nhân là do sự ra đi của con cháu, bỏ lại các cụ già. Do vậy tìm ra một đường lối giúp đỡ những người nông dân giảm bớt sự lệ thuộc vào con cháu lúc về già là rất cấp thiết và mặt khác là có thể làm được. Việc thiết lập chế độ gửi tiết kiệm cá nhân cho lúc tuổi già ở các khu vực nông thôn sẽ đạt được yêu cầu hai mặt này. Thực hành gửi tiết kiệm cá nhân nên bắt buộc đối với những người nông dân đã đủ ăn. Số tiền này có thể được gửi qua một hệ thống tiết kiệm, nó thu giữ một tỉ lệ thu nhập thích hợp của người nông dân. Chính phủ cần phải bảo đảm tỉ lệ lãi suất cao và có bồi dưỡng thỏa đáng khi lạm phát để khuyến khích người nông dân tham gia gửi tiết kiệm.

d) Duy trì chế độ truyền thống.

Mô hình gia đình ba thế hệ có tính truyền thống nuôi dưỡng người già cần được duy trì và khuyến khích. Kiểu nuôi dưỡng người già ở mô hình gia đình 2 thế hệ này cần được ưu tiên trong các vấn đề nhà cửa cũng như các quyền lợi xã hội, kinh tế khác. Mở rộng mô hình này sẽ giúp Nhà nước và xã hội giải quyết vấn đề lão hóa và đảm bảo cho người già có cuộc sống hạnh phúc.

Người dịch: TRẦN NGỌC ANH

Nguồn : International Population Conference, New Delhi, 1989.

International Union for the Scientific Study
of Population 1989, Volume 3, pages 81-101